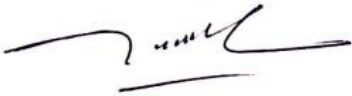


BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Tháng 3/2024(từ 1/3/2024 đến 31/3/2024)

STT	Tên loại quỹ	Tồn chuyển sang				Thu	Chi	Tồn	Trong đó		
		Tồn Tiền Mặt	Tồn tiền gửi KB	Tồn tiền gửi NH	Tổng cộng				Tồn TM	Tồn tiền gửi KB	Tồn tiền gửi NH
1	Học Phí	-	28.834.400	36.796.000	65.630.400	38.500.000	11.435.400	92.695.000	-	55.895.000	36.800.000
2	Phát triển sự nghiệp	-	30.222.703	-	30.222.703	-		30.222.703	-	30.222.703	
3	Khen thưởng	-	12.459.390	-	12.459.390	-		12.459.390	-	12.459.390	
4	Tổ chức PV,QL và VSBT	-	11.457.600	33.360.000	44.817.600	57.200.000	35.672.800	66.344.800	-	10.739.800	55.605.000
5	Thẻ dục nhíp điệu	-	1.228.312	11.425.000	12.653.312	20.975.000	11.293.429	22.334.883	-	1.984.883	20.350.000
6	Anh văn	-	1.550.400	12.960.000	14.510.400	25.280.000	12.946.220	26.844.180	-	2.284.180	24.560.000
7	Tiền ăn bán trú	14.063.000	35.220.626	101.696.000	150.979.626	231.296.000	122.532.790	259.742.836	14.063.000	18.831.836	226.848.000
8	Tiền ăn sáng	1.239.000	16.214.929	23.336.000	40.789.929	52.536.000	25.612.980	67.712.949	1.239.000	15.049.949	51.424.000
9	Học phẩm- học cụ	-	96.601.313	-	96.601.313	330.000	74.646.900	22.284.413	-	21.954.413	330.000
10	Nước uống	-	1.001.816	1.870.000	2.871.816	3.675.000	-	6.546.816		2.961.816	3.585.000
11	TB-vật dụng bán trú	-	9.063.680	-	9.063.680	230.000	5.150.000	4.143.680	-	3.913.680	230.000
12	Lãi TG	-	-	22.611	22.611	31.619	-	54.230	-	-	54.230
13	Phục vụ ăn sáng	-	1.084.800	13.600.000	14.684.800	26.680.000	14.576.000	26.788.800	-	828.800	25.960.000
14	CSSK học sinh	-	495.367	-	495.367		-	495.367	-	495.367	-
15	Nguồn CCTL	-	24.209.120	572.778	24.781.898		-	24.781.898	-	24.209.120	572.778
16	PH đóng dư	-	-	100.000	100.000	10.000	-	110.000	-	-	110.000
	TỔNG CỘNG	15.302.000	269.644.456	235.738.389	520.684.845	456.743.619	313.866.519	663.561.945	15.302.000	201.830.937	446.429.008

Thủ quỹ

Trần Trung Hậu

Kế Toán

Nguyễn Thị Hồng Hạnh


HIỆU TRƯỞNG

Đỗ Thị Kim Tiền